

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 685/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 24-12-2020  
V/v “Tranh chấp về ly hôn, nuôi  
con chung giữa chị T với anh S”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ
2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 221/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 340/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 16, ấp Mỹ Hưng, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

**- Bị đơn:** Ông Trần Minh S, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 16, ấp Mỹ Hưng, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

**NHẬN THẤY:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

1. Về hôn nhân: Vào năm 2006, nhờ sự mai mối chị và ông S quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau, rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do anh S ghen tuông vô cớ, chửi mắng, xúc phạm chị, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng mâu thuẫn vẫn diễn ra ngày càng trầm trọng. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn xin được ly hôn với anh S.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Diễm, sinh ngày 23/4/2011 và Trần Thị Trúc My, sinh ngày 14/9/2015. Hiện 02 cháu đang do chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: chị trình bày không có, nên không thống nhất yêu cầu chia tài sản chung của anh S.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

\* Tại biên bản hòa giải ngày 31 tháng 8 năm 2020 bị đơn anh Trần Minh S trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất lời trình bày của chị T về quá trình đi đến hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, nhưng do chị T thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, anh lên tiếng thì chị T ôm con bỏ đi. Khi chị T đi mang theo 01 cái tủ quần áo và trong tủ có 650.000.000 đồng. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: có 02 con chung như chị T trình bày, không đồng ý giao con chung cho chị T nuôi, 05 tháng nay chị T dắt con đi không cho anh gặp mặt con, không biết con của anh còn sống hay đã chết, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 650.000.000 đồng khi chị T bỏ nhà đi chị T mang theo hết, một cái tủ nhôm kiếng giá trị khoảng 4.000.000 đồng. Ngày 19/9/2010 anh về bên vợ sống có tu sửa nhà cửa khoảng 177.770.000 đồng vì trước đây nhà nằm trên cái hầm; 01 chiếc xe SH giá trị 65.000.000 đồng (nguồn tiền từ cha ruột của anh cho 25.000.000 đồng, vợ chồng có chung 40.000.000 đồng). Hộ khẩu anh cũng đang đứng tên chủ sở hữu. Nay yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản này.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị cho chị T ly hôn anh S, do anh chị ly thân đã lâu, cho thấy anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Diễm, sinh ngày 23/4/2011 và Trần Thị Trúc My, sinh ngày 14/9/2015. Hiện cháu Diễm và cháu My đang do chị T chăm sóc nuôi dưỡng, cháu Diễm có nguyện vọng được chung sống với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị T, nguyện vọng của cháu Diễm, đề nghị giao cháu Diễm và My cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Anh S có yêu cầu chia tài sản chung, trong quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án có yêu cầu anh S nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng anh S không thực hiện nên đề nghị dành cho anh S quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của chị T; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của cháu Diễm, My; Biên bản xác minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về hình thức:**

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, về nuôi con chung, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác, nhưng vắng mặt không lý do không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh S chung sống với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị T

khởi kiện yêu cầu ly hôn anh S do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, anh S ghen tuông vô cớ, chửi mắng xúc phạm đến chị, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng mâu thuẫn vẫn diễn ra trầm trọng, nay tình cảm không còn xin được ly hôn. Tại biên bản hòa giải ngày 31 tháng 8 năm 2020 anh S đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mỗi quan hệ vợ chồng là mối quan hệ gắn bó lâu dài và bền vững, vợ chồng phải thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, cùng chung tay nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung T, sống chung với nhau, nhưng anh chị đã ly thân, anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên chị T yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Diễm, sinh ngày 23/4/2011 và Trần Thị Trúc My, sinh ngày 14/9/2015. Cháu Diễm, cháu My đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu, anh S yêu cầu được nuôi dưỡng 02 cháu, nhưng tại phiên tòa anh S vắng mặt không lý do, xem như anh S từ bỏ yêu cầu của mình.

Xét từ khi ly thân đến nay chị T là người trực tiếp nuôi con, anh S không cùng chị T chăm sóc nuôi dạy con, cháu Diễm cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các cháu, tạo điều kiện cho các cháu được ổn định tinh thần, sinh sống và học tập, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Diễm, cháu My cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Anh Trần Minh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh S có trình bày về tài sản chung, yêu cầu chia tài sản chung, nhưng khi Tòa án thông báo yêu cầu anh nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung để Tòa án tiến hành thủ tục thụ lý theo quy định pháp luật nhưng anh không thực hiện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành cho anh S quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006452 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị T được ly hôn với anh Trần Minh S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 95 ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Chị T và anh S có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Diễm, sinh ngày 23/4/2011 và Trần Thị Trúc My, sinh ngày 14/9/2015, hiện cháu Diễm, cháu My đang chung sống với chị T.

2.2. Giao cháu Trần Thị Ngọc Diễm, sinh ngày 23/4/2011 và Trần Thị Trúc My, sinh ngày 14/9/2015 cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Trần Minh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Dành cho anh Trần Minh S quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006452 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**Lê Thị Hồng Thi**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Tuấn    Huỳnh Văn Hùng**

**Lê Thị Hồng Thi**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**NAM**  
**HUYỆN C**  
**TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*C, ngày 26 tháng 01 năm 2015*

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.



Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi